

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**CÔNG TY CỔ PHẦN MA KÉM CÔNG NGHIỆP VINGAL - VNSTEEL**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

(đã được kiểm toán)



**NỘI DUNG**

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05 - 32
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính	09 - 32

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Mạ kẽm Công nghiệp Vingal - VNSTEEL (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Mạ kẽm Công nghiệp Vingal - VNSTEEL (tên cũ: Công ty Cổ phần Sản xuất Sản phẩm Mạ Công nghiệp Vingal), tên tiếng Anh: Vingal - VNSTEEL Industries Joint Stock Company. Công ty được chuyển đổi từ Công ty TNHH Hai thành viên trở lên theo Nghị quyết số 44/NQ-VNS ngày 25/11/2010 của Tổng Công ty Thép Việt Nam về việc phê duyệt phương án chuyển đổi Công ty Sản xuất Sản phẩm Mạ Vingal thành Công ty Cổ phần.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3600239028 cấp lần đầu ngày 30 tháng 06 năm 1995, đăng ký thay đổi lần thứ sáu ngày 14 tháng 08 năm 2025 do Sở Tài chính Tỉnh Đồng Nai cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 4, Đường 2A, Khu công nghiệp Biên Hòa 2, Phường Long Hưng, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Võ Trí Nghĩa	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 27/03/2025
Ông Dương Trung Toàn	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 27/03/2025
Bà Nguyễn Thị Thanh Thảo	Thành viên	
Ông Nguyễn Thế Anh Tuấn	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Tuyết Mai	Thành viên	
Ông Nguyễn Huy Thọ	Thành viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Huy Thọ	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thanh Thảo	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Văn Nam	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Trần Tô Tú	Trưởng ban
Ông Nguyễn Công Thủy	Thành viên
Ông Nguyễn Mạnh Cường	Thành viên

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến khi lập Báo cáo tài chính này là ông Nguyễn Huy Thọ - Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc.

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

11  
CH  
ĐN  
NG  
A  
H.P  
3600  
CÓN  
CỐ P  
KEM C  
INGAL-  
HÒA

## CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 96/2020/TT-BTC.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Huy Thọ

Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 24 tháng 02 năm 2026

05-06  
HÀNG  
TY TN  
KIỂM TI  
ASC  
HỒ C

9028  
TY  
ÁN  
NGHIỆ  
STEEL  
ĐỒNG

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**  
**Công ty Cổ phần Mạ kẽm Công nghiệp Vingal - VNSTEEL**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Mạ kẽm Công nghiệp Vingal - VNSTEEL được lập ngày 24 tháng 02 năm 2026, từ trang 05 đến trang 32, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.


Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

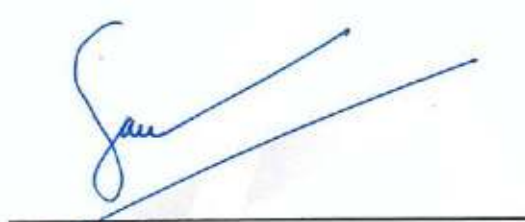
### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Mạ kẽm Công nghiệp Vingal - VNSTEEL tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



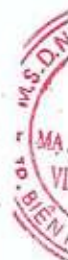
  
**Trần Trung Hiếu**  
Giám đốc  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
Số: 2202-2023-002-1  
TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 02 năm 2026

  
**Phạm Văn Sang**  
Kiểm toán viên  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
Số: 3864-2025-002-1

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>142.474.706.085</b>	<b>133.930.398.749</b>
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	29.668.626.157	34.666.626.223
111	1. Tiền		23.168.626.157	14.666.626.223
112	2. Các khoản tương đương tiền		6.500.000.000	20.000.000.000
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		33.920.330.748	31.953.075.624
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	04	33.055.511.668	31.679.648.723
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	05	620.757.766	239.659.100
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	06	244.061.314	33.767.801
140	III. Hàng tồn kho	07	67.814.836.085	59.285.085.258
141	1. Hàng tồn kho		68.079.518.865	59.552.494.754
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(264.682.780)	(267.409.496)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		11.070.913.095	8.025.611.644
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	330.445.252	875.605.286
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		10.740.467.843	7.150.006.358
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>21.033.462.927</b>	<b>22.397.028.810</b>
220	I. Tài sản cố định		20.424.165.356	22.397.028.810
221	1. Tài sản cố định hữu hình	08	19.929.686.177	21.776.299.635
222	- Nguyên giá		145.712.848.001	142.355.118.122
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(125.783.161.824)	(120.578.818.487)
227	2. Tài sản cố định vô hình	09	494.479.179	620.729.175
228	- Nguyên giá		1.044.241.687	1.044.241.687
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(549.762.508)	(423.512.512)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn		553.830.000	-
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	553.830.000	-
260	III. Tài sản dài hạn khác		55.467.571	-
262	1. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	28.a	55.467.571	-
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>163.508.169.012</b>	<b>156.327.427.559</b>



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
300	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>44.635.220.987</b>	<b>37.240.362.827</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>44.635.220.987</b>	<b>37.240.362.827</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	18.382.420.152	16.450.824.898
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	404.372.167	1.471.144.546
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	946.956.440	1.159.163.534
314	4. Phải trả người lao động		22.865.359.214	16.889.737.124
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	122.218.048	102.734.281
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	589.470.707	474.078.992
322	7. Quỹ khen thưởng phúc lợi		1.324.424.259	692.679.452
400	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>118.872.948.025</b>	<b>119.087.064.732</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	17	<b>118.872.948.025</b>	<b>119.087.064.732</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		93.251.550.000	93.251.550.000
411a	<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>		93.251.550.000	93.251.550.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		5.609.987.264	5.609.987.264
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		20.011.410.761	20.225.527.468
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>		2.387.828.968	1.867.509.762
421b	<i>LNST chưa phân phối năm nay</i>		17.623.581.793	18.358.017.706
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>163.508.169.012</b>	<b>156.327.427.559</b>



Phạm Thị Phương Thảo  
Người lập



Lê Sơn Nam  
Kế toán trưởng



Nguyễn Huy Thọ  
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 24 tháng 02 năm 2026

6002  
TỔNG  
Ổ PH.  
V CÔNG  
AL-VNS  
4-T.

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH


Năm 2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	413.918.492.898	357.653.909.492
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		413.918.492.898	357.653.909.492
11	4. Giá vốn hàng bán	20	346.582.661.291	297.620.472.559
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		67.335.831.607	60.033.436.933
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	856.046.484	927.369.327
22	7. Chi phí tài chính	22	40.707.917	170.010.508
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
25	8. Chi phí bán hàng	23	13.998.771.069	11.636.413.303
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	29.279.257.127	25.403.637.617
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		24.873.141.978	23.750.744.832
31	11. Thu nhập khác	25	42.711.468	98.525.419
32	12. Chi phí khác	26	1.199.070.655	231.201.994
40	13. Lợi nhuận khác		(1.156.359.187)	(132.676.575)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		23.716.782.791	23.618.068.257
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	27	6.148.668.569	5.233.581.121
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	28.b	(55.467.571)	26.469.430
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>17.623.581.793</u>	<u>18.358.017.706</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	1.579	1.656

  
Phạm Thị Phương Thảo  
Người lập

  
Lê Sơn Nam  
Kế toán trưởng



  
Nguyễn Huy Thọ  
Tổng Giám đốc  
Đồng Nai, ngày 24 tháng 02 năm 2026

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		23.716.782.791	23.618.068.257
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		5.330.593.333	5.363.806.620
03	- Các khoản dự phòng		(2.726.716)	(43.113.493)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		15.760.907	(17.918.266)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(375.604.310)	(385.378.347)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		28.684.806.005	28.535.464.771
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(5.572.779.236)	(15.033.285.627)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(8.527.024.111)	(4.549.516.429)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		7.021.627.498	7.394.905.267
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(8.669.966)	(416.855.781)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(6.420.539.714)	(5.479.861.877)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.285.705.693)	(2.779.593.887)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		12.891.714.783	7.671.256.437
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(3.357.729.879)	(2.461.772.725)
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		379.997.461	397.222.182
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(2.977.732.418)	(2.064.550.543)
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
36	1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(14.906.891.000)	(13.966.614.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(14.906.891.000)	(13.966.614.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(4.992.908.635)	(8.359.908.106)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		34.666.626.223	43.026.678.680
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(5.091.431)	(144.351)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	29.668.626.157	34.666.626.223

Phạm Thị Phương Thảo  
Người lập

Lê Sơn Nam  
Kế toán trưởng



Nguyễn Huy Thọ  
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 24 tháng 02 năm 2026

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2025

### 1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Mạ kẽm Công nghiệp Vingal - VNSTEEL (tên cũ: Công ty Cổ phần Sản xuất Sản phẩm Mạ Công nghiệp Vingal), tên tiếng Anh: Vingal - VNSTEEL Industries Joint Stock Company. Công ty được chuyển đổi từ Công ty TNHH Hai thành viên trở lên theo Nghị quyết số 44/NQ-VNS ngày 25/11/2010 của Tổng Công ty Thép Việt Nam về việc phê duyệt phương án chuyển đổi Công ty Sản xuất Sản phẩm Mạ Vingal thành Công ty Cổ phần.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3600239028 cấp lần đầu ngày 30 tháng 06 năm 1995, đăng ký thay đổi lần thứ sáu ngày 14 tháng 08 năm 2025 do Sở Tài chính Tỉnh Đồng Nai cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 4, Đường 2A, Khu công nghiệp Biên Hòa 2, Phường Long Hưng, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 93.251.550.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31/12/2025 là 93.251.550.000 VND; tương đương 9.325.155 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2025 là 225 người (tại ngày 01/01/2025 là 219 người).

#### Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Mạ kẽm nhúng nóng, mạ kẽm công nghiệp;
- Sản xuất ống thép công nghiệp các loại;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại.

#### Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Năm này, do sản lượng tiêu thụ tăng mạnh làm tổng doanh thu tăng 56,26 tỷ VND, tương đương tỷ lệ 15,73% so với năm trước. Tuy nhiên, giá vật tư, nguyên vật liệu trên thị trường tăng mạnh trong năm dẫn đến giá vốn năm nay tăng 48,96 tỷ VND, tương đương tỷ lệ 16,45%. Tốc độ tăng của doanh thu thấp hơn giá vốn dẫn đến lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ năm nay chỉ tăng 7,3 tỷ VND, tương đương 12,16% so với năm trước.

### 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

#### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

##### Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

**2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

**2.4 . Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính
- Ước tính tỷ lệ phần trăm hoàn thành của doanh thu
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

**2.5 . Công cụ tài chính**

*Ghi nhận ban đầu*

*Tài sản tài chính*

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

*Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

**2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.



Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

## 2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## 2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

## 2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

002  
ÔNG  
Ổ PI  
M CÔ  
TAL-V  
0A-

## 2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	07 - 38 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	04 - 08 năm
- Các tài sản khác	15 năm
- Phần mềm quản lý	10 năm
- Tài sản cố định vô hình khác	03 năm

## 2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

## 2.12 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

## 2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 12 tháng.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng 12 tháng.

## 2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

## 2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền điện... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## 2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

## 2.17 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

### *Doanh thu bán hàng*

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

## 2.18 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

## 2.19 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.20 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

### a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

### b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

### c) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

## 2.21 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

## 2.22 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên trực tiếp hoặc gián tiếp phân quản trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

### 2.23 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

### 3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	7.745.945	6.635.316
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	23.160.880.212	14.659.990.907
Các khoản tương đương tiền (*)	6.500.000.000	20.000.000.000
	<b>29.668.626.157</b>	<b>34.666.626.223</b>

(\*) Tại ngày 31/12/2025, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng có giá trị 6.500.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai với lãi suất 3,1%/năm.

### 4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Bên khác</b>				
Công ty Cổ phần Kết cấu thép ATAD Đồng Nai	6.799.939.548	-	657.588.265	-
Công ty TNHH Sơn Trương	5.055.099.690	-	4.814.245.612	-
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Đồng Phương	3.617.351.830	-	2.030.029.025	-
Công ty Cổ phần Steel Builder	178.531.970	-	3.999.752.870	-
Các đối tượng khác	17.404.588.630	-	20.178.032.951	-
	<b>33.055.511.668</b>	<b>-</b>	<b>31.679.648.723</b>	<b>-</b>



**Công ty Cổ phần Mạ kẽm Công nghiệp Vingal - VNSTEEL**

Số 4, Đường 2A, Khu công nghiệp Biên Hòa 2, Phường Long Hưng, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

**Báo cáo tài chính**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

**7 . HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2025		01/01/2025 (Đã điều chỉnh)	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	51.281.652.815	(253.587.603)	44.778.894.655	(256.292.463)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5.346.887.690	-	5.286.611.262	-
Thành phẩm	11.193.014.307	(11.095.177)	9.486.988.837	(11.117.033)
Hàng gửi đi bán	257.964.053	-	-	-
	<b>68.079.518.865</b>	<b>(264.682.780)</b>	<b>59.552.494.754</b>	<b>(267.409.496)</b>

**8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nhà cửa, vật kiến trúc	40.979.988.675	-	12.778.817.704	-
Máy móc, thiết bị	92.873.879	-	197.856.000	-
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	41.072.862.554	-	12.976.673.704	-
Thiết bị, dụng cụ quản lý	30.211.638.128	87.452.810.566	752.301.177	752.301.177
Tài sản cố định khác	1.455.213.512	3.067.000.000	391.200.000	-
	<b>31.666.851.640</b>	<b>90.519.810.566</b>	<b>12.976.673.704</b>	<b>752.301.177</b>
Nguyên giá	30.211.638.128	-	12.048.526.177	-
Số dư đầu năm	1.455.213.512	3.067.000.000	341.751.288	42.931.368
- Mua trong năm	92.873.879	-	12.390.277.465	738.859.497
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	41.072.862.554	-	12.976.673.704	-
Số dư cuối năm	30.211.638.128	87.452.810.566	12.048.526.177	695.928.129
Giá trị hao mòn lũy kế	1.455.213.512	3.067.000.000	341.751.288	42.931.368
Số dư đầu năm	31.666.851.640	80.595.973.222	12.390.277.465	738.859.497
- Khấu hao trong năm	10.768.350.547	10.221.284.513	730.291.527	56.373.048
Số dư cuối năm	9.406.010.914	9.923.837.344	586.396.239	13.441.680
Giá trị còn lại	10.768.350.547	10.221.284.513	730.291.527	56.373.048
Tại ngày đầu năm	9.406.010.914	9.923.837.344	586.396.239	13.441.680
Tại ngày cuối năm	10.768.350.547	10.221.284.513	730.291.527	56.373.048
	<b>10.768.350.547</b>	<b>10.221.284.513</b>	<b>730.291.527</b>	<b>56.373.048</b>
	<b>9.406.010.914</b>	<b>9.923.837.344</b>	<b>586.396.239</b>	<b>13.441.680</b>
	<b>10.768.350.547</b>	<b>10.221.284.513</b>	<b>730.291.527</b>	<b>56.373.048</b>
	<b>9.406.010.914</b>	<b>9.923.837.344</b>	<b>586.396.239</b>	<b>13.441.680</b>
	<b>10.768.350.547</b>	<b>10.221.284.513</b>	<b>730.291.527</b>	<b>56.373.048</b>
	<b>9.406.010.914</b>	<b>9.923.837.344</b>	<b>586.396.239</b>	<b>13.441.680</b>
	<b>10.768.350.547</b>	<b>10.221.284.513</b>	<b>730.291.527</b>	<b>56.373.048</b>
	<b>9.406.010.914</b>	<b>9.923.837.344</b>	<b>586.396.239</b>	<b>13.441.680</b>
	<b>10.768.350.547</b>	<b>10.221.284.513</b>	<b>730.291.527</b>	<b>56.373.048</b>
	<b>9.406.010.914</b>	<b>9.923.837.344</b>	<b>586.396.239</b>	<b>13.441.680</b>
	<b>10.768.350.547</b>	<b>10.221.284.513</b>	<b>730.291.527</b>	<b>56.373.048</b>
	<b>9.406.010.914</b>	<b>9.923.837.344</b>	<b>586.396.239</b>	<b>13.441.680</b>
	<b>10.768.350.547</b>	<b>10.221.284.513</b>	<b>730.291.527</b>	<b>56.373.048</b>
	<b>9.406.010.914</b>	<b>9.923.837.344</b>	<b>586.396.239</b>	<b>13.441.680</b>
	<b>10.768.350.547</b>	<b>10.221.284.513</b>	<b>730.291.527</b>	<b>56.373.048</b>
	<b>9.406.010.914</b>	<b>9.923.837.344</b>	<b>586.396.239</b>	<b>13.441.680</b>
	<b>10.768.350.547</b>	<b>10.221.284.513</b>	<b>730.291.527</b>	<b>56.373.048</b>
	<b>9.406.010.914</b>	<b>9.923.837.344</b>	<b>586.396.239</b>	<b>13.441.680</b>
	<b>10.768.350.547</b>	<b>10.221.284.513</b>	<b>730.291.527</b>	<b>56.373.048</b>
	<b>9.406.010.914</b>	<b>9.923.837.344</b>	<b>586.396.239</b>	<b>13.441.680</b>
	<b>10.768.350.547</b>	<b>10.221.284.513</b>	<b>730.291.527</b>	<b>56.373.048</b>
	<b>9.406.010.914</b>	<b>9.923.837.344</b>	<b>586.396.239</b>	<b>13.441.680</b>
	<b>10.768.350.547</b>	<b>10.221.284.513</b>	<b>730.291.527</b>	<b>56.373.048</b>
	<b>9.406.010.914</b>	<b>9.923.837.344</b>	<b>586.396.239</b>	<b>13.441.680</b>
	<b>10.768.350.547</b>	<b>10.221.284.513</b>	<b>730.291.527</b>	<b>56.373.048</b>
	<b>9.406.010.914</b>	<b>9.923.837.344</b>	<b>586.396.239</b>	<b>13.441.680</b>
	<b>10.768.350.547</b>	<b>10.221.284.513</b>	<b>730.291.527</b>	<b>56.373.048</b>
	<b>9.406.010.914</b>	<b>9.923.837.344</b>	<b>586.396.239</b>	<b>13.441.680</b>
	<b>10.768.350.547</b>	<b>10.221.284.513</b>	<b>730.291.527</b>	<b>56.373.048</b>
	<b>9.406.010.914</b>	<b>9.923.837.344</b>	<b>586.396.239</b>	<b>13.441.680</b>
	<b>10.768.350.547</b>	<b>10.221.284.513</b>	<b>730.291.527</b>	<b>56.373.048</b>
	<b>9.406.010.914</b>	<b>9.923.837.344</b>	<b>586.396.239</b>	<b>13.441.680</b>
	<b>10.768.350.547</b>	<b>10.221.284.513</b>	<b>730.291.527</b>	<b>56.373.048</b>
	<b>9.406.010.914</b>	<b>9.923.837.344</b>	<b>586.396.239</b>	<b>13.441.680</b>
	<b>10.768.350.547</b>	<b>10.221.284.513</b>	<b>730.291.527</b>	<b>56.373.048</b>
	<b>9.406.010.914</b>	<b>9.923.837.344</b>	<b>586.396.239</b>	<b>13.441.680</b>
	<b>10.768.350.547</b>	<b>10.221.284.513</b>	<b>730.291.527</b>	<b>56.373.048</b>
	<b>9.406.010.914</b>	<b>9.923.837.344</b>	<b>586.396.239</b>	<b>13.441.680</b>
	<b>10.768.350.547</b>	<b>10.221.284.513</b>	<b>730.291.527</b>	<b>56.373.048</b>
	<b>9.406.010.914</b>	<b>9.923.837.344</b>	<b>586.396.239</b>	<b>13.441.680</b>
	<b>10.768.350.547</b>	<b>10.221.284.513</b>	<b>730.291.527</b>	<b>56.373.048</b>
	<b>9.406.010.914</b>	<b>9.923.837.344</b>	<b>586.396.239</b>	<b>13.441.680</b>
	<b>10.768.350.547</b>	<b>10.221.284.513</b>	<b>730.291.527</b>	<b>56.373.048</b>
	<b>9.406.010.914</b>	<b>9.923.837.344</b>	<b>586.396.239</b>	<b>13.441.680</b>
	<b>10.768.350.547</b>	<b>10.221.284.513</b>	<b>730.291.527</b>	<b>56.373.048</b>
	<b>9.406.010.914</b>	<b>9.923.837.344</b>	<b>586.396.239</b>	<b>13.441.680</b>
	<b>10.768.350.547</b>	<b>10.221.284.513</b>	<b>730.291.527</b>	<b>56.373.048</b>
	<b>9.406.010.914</b>	<b>9.923.837.344</b>	<b>586.396.239</b>	<b>13.441.680</b>
	<b>10.768.350.547</b>	<b>10.221.284.513</b>	<b>730.291.527</b>	<b>56.373.048</b>
	<b>9.406.010.914</b>	<b>9.923.837.344</b>	<b>586.396.239</b>	<b>13.441.680</b>
	<b>10.768.350.547</b>	<b>10.221.284.513</b>	<b>730.291.527</b>	<b>56.373.048</b>
	<b>9.406.010.914</b>	<b>9.923.837.344</b>	<b>586.396.239</b>	<b>13.441.680</b>
	<b>10.768.350.547</b>	<b>10.221.284.513</b>	<b>730.291.527</b>	<b>56.373.048</b>
	<b>9.406.010.914</b>	<b>9.923.837.344</b>	<b>586.396.239</b>	<b>13.441.680</b>
	<b>10.768.350.547</b>	<b>10.221.284.513</b>	<b>730.291.527</b>	<b>56.373.048</b>
	<b>9.406.010.914</b>	<b>9.923.837.344</b>	<b>586.396.239</b>	<b>13.441.680</b>
	<b>10.768.350.547</b>	<b>10.221.284.513</b>	<b>730.291.527</b>	<b>56.373.048</b>
	<b>9.406.010.914</b>	<b>9.923.837.344</b>	<b>586.396.239</b>	<b>13.441.680</b>
	<b>10.768.350.547</b>	<b>10.221.284.513</b>	<b>730.291.527</b>	<b>56.373.048</b>
	<b>9.406.010.914</b>	<b>9.923.837.344</b>	<b>586.396.239</b>	<b>13.441.680</b>
	<b>10.768.350.547</b>	<b>10.221.284.513</b>	<b>730.291.527</b>	<b>56.373.048</b>
	<b>9.406.010.914</b>	<b>9.923.837.344</b>	<b>586.396.239</b>	<b>13.441.680</b>
	<b>10.768.350.547</b>	<b>10.221.284.513</b>	<b>730.291.527</b>	<b>56.373.048</b>
	<b>9.406.010.914</b>	<b>9.923.837.344</b>	<b>586.396.239</b>	<b>13.441.680</b>
	<b>10.768.350.547</b>	<b>10.221.284.513</b>	<b>730.291.527</b>	<b>56.373.048</b>
	<b>9.406.010.914</b>	<b>9.923.837.344</b>	<b>586.396.239</b>	<b>13.441.680</b>
	<b>10.768.350.547</b>	<b>10.221.284.513</b>	<b>730.291.527</b>	<b>56.373.048</b>
	<b>9.406.010.914</b>	<b>9.923.837.344</b>	<b>586.396.239</b>	<b>13.441.680</b>
	<b>10.768.350.547</b>	<b>10.221.284.513</b>	<b>730.291.527</b>	<b>56.373.048</b>
	<b>9.406.010.914</b>	<b>9.923.837.344</b>	<b>586.396.239</b>	<b>13.441.680</b>
	<b>10.768.350.547</b>	<b>10.221.284.513</b>	<b>730.291.527</b>	<b>56.373.048</b>
	<b>9.406.010.914</b>	<b>9.923.837.344</b>	<b>586.396.239</b>	<b>13.441.680</b>
	<b>10.768.350.547</b>	<b>10.221.284.513</b>	<b>730.291.527</b>	<b>56.373.048</b>
	<b>9.406.010.914</b>	<b>9.923.837.344</b>	<b>586.396.239</b>	<b>13.441.680</b>
	<b>10.768.350.547</b>	<b>10.221.284.513</b>	<b>730.291.527</b>	<b>56.373.048</b>
	<b>9.406.010.914</b>	<b>9.923.837.344</b>	<b>586.396.239</b>	<b>13.441.680</b>
	<b>10.768.350.547</b>	<b>10.221.284.513</b>	<b>730.291.527</b>	<b>56.373.048</b>
	<b>9.406.010.914</b>	<b>9.923.837.344</b>	<b>586.396.239</b>	<b>13.441.680</b>
	<b>10.768.350.547</b>	<b>10.221.284.513</b>	<b>730.291.527</b>	<b>56.373.048</b>
	<b>9.406.010.914</b>	<b>9.923.837.344</b>	<b>586.396.239</b>	<b>13.441.680</b>
	<b>10.768.350.547</b>	<b>10.221.284.513</b>	<b>730.291.527</b>	<b>56.373.048</b>
	<b>9.406.010.914</b>	<b>9.923.837.344</b>	<b>586.396.239</b>	<b>13.441.680</b>
	<b>10.768.350.547</b>	<b>10.221.284.513</b>	<b>730.291.527</b>	<b>56.373.048</b>
	<b>9.406.010.914</b>	<b>9.923.837.344</b>	<b>586.396.239</b>	<b>13.441.680</b>
	<b>10.768.350.547</b>	<b>10.221.284.513</b>	<b>730.291.527</b>	<b>56.373.048</b>
	<b>9.406.010.914</b>	<b>9.923.837.344</b>	<b>586.396.239</b>	<b>13.441.680</b>
	<b>10.768.350.547</b>	<b>10.221.284.513</b>	<b>730.291.527</b>	<b>56.373.048</b>
	<b>9.406.010.914</b>	<b>9.923.837.344</b>	<b>586.396.239</b>	<b>13.441.680</b>
	<b>10.768.350.547</b>	<b>10.221.284.513</b>	<b>730.291.527</b>	<b>56.373.048</b>
	<b>9.406.010.914</b>	<b>9.923.837.344</b>	<b>586.396.239</b>	<b>13.441.680</b>
	<b>10.768.350.547</b>	<b>10.221.284.513</b>	<b>730.291.527</b>	<b>56.373.048</b>
	<b>9.406.010.914</b>	<b>9.923.837.344</b>	<b>586.396.239</b>	<b>13.441.680</b>
	<b>10.768.350.547</b>	<b>10.221.284.513</b>	<b>730.291.527</b>	<b>56.373.048</b>
	<b>9.406.010.914</b>	<b>9.923.837.344</b>	<b>586.396.239</b>	<b>13.441.680</b>
	<b>10.768.350.547</b>	<b>10.221.284.513</b>	<b>730.291.527</b>	<b>56.373.048</b>
	<b>9.406.010.914</b>	<b>9.923.837.344</b>	<b>586.396.239</b>	<b>13.441.680</b>
	<b>10.768.350.547</b>	<b>10.221.284.513</b>	<b>730.291.527</b>	<b>56.373.048</b>
	<b>9.406.010.914</b>	<b>9.923.837.344</b>	<b>586.396.239</b>	<b>13.441.680</b>
	<b>10.768.350.547</b>	<b>10.221.284.513</b> </		

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	981.241.687	63.000.000	1.044.241.687
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>981.241.687</b>	<b>63.000.000</b>	<b>1.044.241.687</b>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	360.512.512	63.000.000	423.512.512
- Khấu hao trong năm	126.249.996	-	126.249.996
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>486.762.508</b>	<b>63.000.000</b>	<b>549.762.508</b>
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	620.729.175	-	620.729.175
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>494.479.179</b>	<b>-</b>	<b>494.479.179</b>

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 104.241.687 VND.

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Sửa chữa lớn tài sản cố định		
Cầu trục số 3 Phân xưởng Mạ	553.830.000	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>553.830.000</b>	<b>-</b>

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Công cụ dụng cụ xuất dùng	-	497.740.761
Chi phí bảo hiểm	330.445.252	322.854.896
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	-	55.009.629
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>330.445.252</b>	<b>875.605.286</b>

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND
<b>Bên liên quan</b>	<b>421.364.528</b>	<b>421.364.528</b>	<b>111.258.489</b>	<b>111.258.489</b>
Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương	197.262.528	197.262.528	-	-
Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	224.102.000	224.102.000	102.258.489	102.258.489
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện Kim	-	-	9.000.000	9.000.000
<b>Bên khác</b>	<b>17.961.055.624</b>	<b>17.961.055.624</b>	<b>16.339.566.409</b>	<b>16.339.566.409</b>
Công ty Cổ phần Tập đoàn Kim Tín	9.686.092.502	9.686.092.502	12.974.311.774	12.974.311.774
Công ty TNHH Tư vấn và Thương mại Toàn Tâm	2.041.577.603	2.041.577.603	20.457.999	20.457.999
Công ty TNHH MTV K.D. Feddersen Việt Nam	1.804.000.000	1.804.000.000	-	-
Công ty TNHH Thiết bị Hệ thống L.P.G	1.026.948.126	1.026.948.126	1.023.649.003	1.023.649.003
Các đối tượng khác	3.402.437.393	3.402.437.393	2.321.147.633	2.321.147.633
	<b>18.382.420.152</b>	<b>18.382.420.152</b>	<b>16.450.824.898</b>	<b>16.450.824.898</b>

13 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	(Đã điều chỉnh) VND
<b>Bên khác</b>		
Công ty TNHH Thiết bị điện Shihlin Việt Nam	285.540.068	860.384
Công ty TNHH Đầu tư Apuswin	53.000.000	-
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Công nghệ tự động Hải Nam	-	628.417.430
Multi Online Distribution Inc.	-	622.028.161
Các đối tượng khác	65.832.099	219.838.571
	<b>404.372.167</b>	<b>1.471.144.546</b>

**14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải nộp đầu năm (Đã điều chỉnh)	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.080.846.249	6.148.668.569	6.420.539.714	808.975.104
Thuế Thu nhập cá nhân	78.317.285	2.021.853.213	1.962.189.162	137.981.336
Các loại thuế khác	-	4.740.741	4.740.741	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	884.513.153	884.513.153	-
	<b>1.159.163.534</b>	<b>9.059.775.676</b>	<b>9.271.982.770</b>	<b>946.956.440</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Chi phí tiền điện	108.430.248	88.946.481
Chi phí phải trả khác	13.787.800	13.787.800
	<b>122.218.048</b>	<b>102.734.281</b>

**16 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	253.065.252	239.288.539
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	146.329.100	132.972.100
Các khoản phải trả, phải nộp khác	190.076.355	101.818.353
	<b>589.470.707</b>	<b>474.078.992</b>

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	93.251.550.000	5.609.987.264	18.574.272.262	117.435.809.526
Lãi trong năm trước (Đã điều chỉnh)	-	-	18.358.017.706	18.358.017.706
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(2.719.030.000)	(2.719.030.000)
Chia cổ tức	-	-	(13.987.732.500)	(13.987.732.500)
Số dư cuối năm trước (Đã điều chỉnh)	93.251.550.000	5.609.987.264	20.225.527.468	119.087.064.732
Số dư đầu năm nay (Đã điều chỉnh)	93.251.550.000	5.609.987.264	20.225.527.468	119.087.064.732
Lãi trong năm nay	-	-	17.623.581.793	17.623.581.793
Chia cổ tức (*)	-	-	(14.920.248.000)	(14.920.248.000)
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	(2.917.450.500)	(2.917.450.500)
Số dư cuối năm nay	93.251.550.000	5.609.987.264	20.011.410.761	118.872.948.025

(\*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên 2025 số 06/NQĐHĐCĐ-VGL ngày 27/03/2025, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2024 như sau:

- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến 31/12/2023:	1.867.509.762
- Lợi nhuận sau thuế năm 2024:	18.234.065.566
- Điều chỉnh theo Kiểm toán Nhà nước	123.952.140
- Tổng lợi nhuận chưa phân phối:	20.225.527.468
- Trả cổ tức 16%:	14.920.248.000
- Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi:	2.917.450.500
- Lợi nhuận chưa phân phối còn lại:	2.387.828.968

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	51,00	47.561.300.000	51,00	47.561.300.000
Bà Nguyễn Thị Thanh Thảo	21,45	20.000.000.000	21,45	20.000.000.000
Ông Vũ Đình Huy	12,65	11.800.000.000	12,65	11.800.000.000
Công ty Cổ phần CIC39	9,16	8.545.150.000	9,16	8.545.150.000
Các cổ đông khác	5,74	5.345.100.000	5,74	5.345.100.000
	100	93.251.550.000	100	93.251.550.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm 2025		Năm 2024	
	VND		VND	
Vốn đầu tư của chủ sở hữu				
- Vốn góp đầu năm	93.251.550.000		93.251.550.000	
- Vốn góp cuối năm	93.251.550.000		93.251.550.000	
Cổ tức, lợi nhuận				
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	132.972.100		111.853.600	
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm				
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	14.920.248.000		13.987.732.500	
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền				
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(14.906.891.000)		(13.966.614.000)	
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	<u>146.329.100</u>		<u>132.972.100</u>	
d) Cổ phần	31/12/2025		01/01/2025	
Số lượng cổ phần đăng ký phát hành	9.325.155		9.325.155	
Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng				
- Cổ phần phổ thông	9.325.155		9.325.155	
Số lượng cổ phần đang lưu hành				
- Cổ phần phổ thông	9.325.155		9.325.155	
Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần				
e) Các quỹ công ty	31/12/2025		01/01/2025	
	VND		VND	
Quỹ đầu tư phát triển	5.609.987.264		5.609.987.264	
	<u>5.609.987.264</u>		<u>5.609.987.264</u>	
<b>18 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG</b>				
a) Tài sản thuê ngoài				
Công ty ký hợp đồng thuê lại đất tại khu công nghiệp Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai để sử dụng với mục đích sản xuất kinh doanh từ năm 1995 đến năm 2045. Diện tích khu đất thuê là 39.722 m2. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.				
b) Tài sản nhận giữ hộ				
Chủng loại, quy cách	ĐVT	31/12/2025	01/01/2025	
Sản phẩm thép chưa gia công	Kg	1.191.671	1.235.405	
c) Ngoại tệ các loại		31/12/2025	01/01/2025	
Đồng Đô la Mỹ (USD)		82.319,95	201,96	
Đồng Đô la Úc (AUD)		143,52	175,42	

d) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Công ty Cổ phần Xây dựng Thăng Long	49.933.768	49.933.768
Công ty Cổ phần Quốc tế IEC	179.744.683	179.744.683
Công ty TNHH Lưới thép Hàn VRC Việt Nam	1.443.015	1.443.015
Công ty Phát triển Kinh doanh Cửu Long	7.075.508	7.075.508
Xí nghiệp Kết cấu Thép - Công ty Cổ phần Xây lắp Chương Dương	18.480.295	18.480.295
Công ty TNHH Thương mại Xây dựng Đông Phương	19.622.152	19.622.152
Công ty Cổ phần Cơ khí Công trình 632	24.999.999	24.999.999
Doanh nghiệp tư nhân Đại Long	25.000.037	25.000.037
Công ty Cổ phần Xây dựng 44	43.831.949	43.831.949
Công ty Cổ phần Lắp máy và Xây dựng 45-1	316.211.586	316.211.586
Các đối tượng khác	226.694.369	226.694.369
	<b>913.037.361</b>	<b>913.037.361</b>

19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	90.541.091.139	91.632.781.820
Doanh thu cung cấp dịch vụ	306.803.621.780	253.776.412.198
Doanh thu bán vật tư phế liệu	16.573.779.979	12.244.715.474
	<b>413.918.492.898</b>	<b>357.653.909.492</b>
<b>Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan</b> <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 34)</i>	<b>1.009.131.070</b>	<b>623.574.400</b>

20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	(Đã điều chỉnh) VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	76.325.348.882	78.973.210.523
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	253.849.483.427	206.618.545.735
Giá vốn vật tư phế liệu	16.410.555.698	12.071.829.794
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho/(Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng)	(2.726.716)	(43.113.493)
	<b>346.582.661.291</b>	<b>297.620.472.559</b>
<b>Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan</b> <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 34)</i>	<b>3.835.237.543</b>	<b>3.682.974.096</b>

21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi	375.604.310	385.378.347
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	480.442.174	524.072.714
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	17.918.266
	<b>856.046.484</b>	<b>927.369.327</b>

22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	24.947.010	170.010.508
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	15.760.907	-
	<b>40.707.917</b>	<b>170.010.508</b>

23 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	147.153.989	79.798.846
Chi phí nhân công	6.457.732.896	5.151.964.231
Chi phí khấu hao tài sản cố định	24.526.100	26.641.584
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.897.857.560	1.489.038.500
Chi phí khác bằng tiền	4.471.500.524	4.888.970.142
	<b>13.998.771.069</b>	<b>11.636.413.303</b>
Trong đó: Chi phí mua từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 34)	<b>2.120.986.757</b>	<b>514.491.761</b>

24 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.357.246.398	1.509.265.270
Chi phí nhân công	18.632.845.445	15.281.265.869
Chi phí khấu hao tài sản cố định	872.528.944	863.975.976
Thuế, phí, và lệ phí	118.602.375	115.510.974
Chi phí dịch vụ mua ngoài	857.272.829	1.602.275.422
Chi phí khác bằng tiền	7.440.761.136	6.031.344.106
	<b>29.279.257.127</b>	<b>25.403.637.617</b>

25 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	(Đã điều chỉnh) VND
Xử lý công nợ	42.711.468	98.522.340
Thu nhập khác	-	3.079
	<b>42.711.468</b>	<b>98.525.419</b>

26 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Các khoản bị phạt	884.513.153	17.728.920
Thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ	313.708.365	213.461.416
Chi phí khác	849.137	11.658
	<b>1.199.070.655</b>	<b>231.201.994</b>

27 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2025	Năm 2024 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	23.716.782.791	23.618.068.257
Các khoản điều chỉnh tăng	1.571.559.375	2.642.606.482
- Chi phí không hợp lệ	1.294.221.518	2.642.606.482
- Lợi nhuận hàng gửi đi bán	277.337.857	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(132.347.150)
- Lợi nhuận hàng gửi đi bán đã tính thuế năm trước	-	(132.347.150)
Thu nhập chịu thuế TNDN	25.288.342.166	26.128.327.589
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)</b>	<b>5.057.668.433</b>	<b>5.225.665.517</b>
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	1.091.000.136	7.915.604
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	1.080.846.249	1.327.127.005
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(6.420.539.714)	(5.479.861.877)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm</b>	<b>808.975.104</b>	<b>1.080.846.249</b>

28 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	55.467.571	-
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>55.467.571</b>	<b>-</b>
b) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	26.469.430
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(55.467.571)	-
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>	<b>(55.467.571)</b>	<b>26.469.430</b>

**29 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	17.623.581.793	18.358.017.706
Các khoản điều chỉnh	(2.900.000.000)	(2.917.450.500)
- <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	(2.900.000.000)	(2.917.450.500)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	14.723.581.793	15.440.567.206
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	9.325.155	9.325.155
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>1.579</b>	<b>1.656</b>

Công ty tạm trừ phần trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi số tiền 2.900.000.000 VND theo Kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2025 đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 thông qua theo Nghị quyết số 06/NQĐHĐCĐ-VGL ngày 27/03/2025. Khi có Nghị quyết chính thức của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 về việc phân phối lợi nhuận năm 2025, lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2025 có thể bị thay đổi.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2024 đã được trình bày lại theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu.

	Năm 2024	
	Số đã báo cáo	Số trình bày lại
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	18.234.065.566	18.358.017.706
Các khoản điều chỉnh	-	(2.917.450.500)
- <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	-	(2.917.450.500)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	18.234.065.566	15.440.567.206
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	9.325.155	9.325.155
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>1.955</b>	<b>1.656</b>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

**30 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	271.780.362.094	227.762.037.286
Chi phí nhân công	74.417.260.012	62.023.670.155
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.330.593.333	5.363.806.620
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.175.502.680	28.126.529.488
Chi phí khác bằng tiền	12.183.964.035	11.076.914.248
	<b>391.887.682.154</b>	<b>334.352.957.797</b>

### 31 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

#### Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

#### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2025</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	29.660.880.212	-	-	29.660.880.212
Phải thu khách hàng, phải thu	33.299.572.982	-	-	33.299.572.982
	<b>62.960.453.194</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>62.960.453.194</b>
<b>Tại ngày 01/01/2025</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	34.659.990.907	-	-	34.659.990.907
Phải thu khách hàng, phải thu	31.713.416.524	-	-	31.713.416.524
	<b>66.373.407.431</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>66.373.407.431</b>

#### Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2025</b>				
Phải trả người bán, phải trả khác	18.971.890.859	-	-	18.971.890.859
Chi phí phải trả	122.218.048	-	-	122.218.048
	<u>19.094.108.907</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>19.094.108.907</u>
<b>Tại ngày 01/01/2025</b>				
Phải trả người bán, phải trả khác	16.924.903.890	-	-	16.924.903.890
Chi phí phải trả	102.734.281	-	-	102.734.281
	<u>17.027.638.171</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>17.027.638.171</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

### 32. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

### 33. BÁO CÁO BỘ PHẬN

#### a) Theo lĩnh vực kinh doanh

	Cung cấp dịch vụ gia công	Sản xuất và hoạt động khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	306.803.621.780	107.114.871.118	413.918.492.898
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>	<u>52.954.138.353</u>	<u>14.381.693.254</u>	<u>67.335.831.607</u>
<b>Tổng chi phí mua TSCĐ</b>	<u>2.600.000.000</u>	<u>757.729.879</u>	<u>3.357.729.879</u>
Tài sản bộ phận trực tiếp	46.237.818.265	22.983.278.391	69.221.096.656
Tài sản không phân bổ			94.287.072.356
<b>Tổng tài sản</b>	<u>46.237.818.265</u>	<u>22.983.278.391</u>	<u>163.508.169.012</u>
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	14.306.559.217	2.954.265.303	17.260.824.520
Nợ phải trả không phân bổ			27.374.396.467
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<u>14.306.559.217</u>	<u>2.954.265.303</u>	<u>44.635.220.987</u>

#### b) Theo khu vực địa lý

	Nội địa	Xuất khẩu	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	319.929.671.551	93.988.821.347	413.918.492.898
Tài sản bộ phận	157.836.312.544	5.671.856.468	163.508.169.012
<b>Tổng chi phí mua TSCĐ</b>			<u>3.357.729.879</u>



Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>1.009.131.070</b>	<b>623.574.400</b>
Công ty Cổ phần Thép VICASA - VNSTEEL	129.629.500	-
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	77.346.090	51.683.920
Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung	802.155.480	571.890.480
<b>Mua hàng hóa, vật tư</b>	<b>3.835.237.543</b>	<b>3.682.974.096</b>
Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	3.080.145.725	2.825.080.644
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	8.181.818	56.945.452
Công ty TNHH Gia công và Dịch vụ Thép Sài Gòn	746.910.000	800.948.000
<b>Chi phí bán hàng</b>	<b>2.120.986.757</b>	<b>514.491.761</b>
Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam	2.120.986.757	514.491.761

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
<b>Thu nhập, thù lao của người quản lý chủ chốt</b>	<b>4.276.069.329</b>	<b>3.142.410.251</b>
Ông Võ Trí Nghĩa	492.140.000	-
	<i>(Bổ nhiệm ngày 27/03/2025)</i>	
Ông Dương Trung Toàn	298.074.886	362.276.364
	<i>(Bổ nhiệm ngày 10/04/2024</i>	
	<i>Miễn nhiệm ngày 27/03/2025)</i>	
Ông Phạm Thanh Lâm	3.750.000	42.055.555
	<i>(Miễn nhiệm ngày 10/04/2024)</i>	
Ông Nguyễn Thế Anh Tuấn	60.444.444	63.555.555
Bà Nguyễn Thị Tuyết Mai	61.444.444	63.555.555
Ông Nguyễn Huy Thọ	880.840.000	679.830.000
	<i>(Tổng Giám đốc kiêm Thành viên HĐQT)</i>	
Ông Nguyễn Minh Tính	-	44.650.000
	<i>(Miễn nhiệm ngày 10/04/2023)</i>	
Bà Nguyễn Thị Thanh Thảo	810.340.000	538.145.000
	<i>(Phó Tổng Giám đốc kiêm Thành viên Hội đồng Quản trị)</i>	
Ông Hoàng Văn Nam	769.290.000	638.880.000
Ông Lê Sơn Nam	756.190.000	557.240.000
Ông Trần Tô Tử	59.333.333	62.444.444
Ông Nguyễn Công Thủy	42.111.111	44.888.889
Ông Nguyễn Mạnh Cường	42.111.111	29.222.222
	<i>(Bổ nhiệm ngày 10/04/2024)</i>	
Ông Triệu Anh Vũ	-	15.666.667
	<i>(Thành viên BKS</i>	
	<i>(Miễn nhiệm ngày 10/04/2024)</i>	

Ngoài giao dịch với các bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

35 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 căn cứ Thông báo Kết quả Kiểm toán số 480/TB-KTNN ngày 23/10/2025 của Kiểm toán Nhà nước. Theo đó một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 được điều chỉnh cụ thể như sau:

	Mã số	Số liệu trên BCTC năm trước VND	Số liệu điều chỉnh lại VND	Chênh lệch VND
<b>Bảng cân đối kế toán</b>				
Tài sản ngắn hạn	100	133.335.793.853	133.930.398.749	594.604.896
Hàng tồn kho	140	58.690.480.362	59.285.085.258	594.604.896
Hàng tồn kho	141	58.957.889.858	59.552.494.754	594.604.896
Tổng cộng tài sản	270	155.732.822.663	156.327.427.559	594.604.896
Nợ phải trả	300	36.769.710.071	37.240.362.827	470.652.756
Nợ ngắn hạn	310	36.769.710.071	37.240.362.827	470.652.756
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	1.569.666.886	1.471.144.546	(98.522.340)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	589.988.438	1.159.163.534	569.175.096
Vốn chủ sở hữu	400	118.963.112.592	119.087.064.732	123.952.140
Vốn chủ sở hữu	411	118.963.112.592	119.087.064.732	123.952.140
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	20.101.575.328	20.225.527.468	123.952.140
LNST chưa phân phối năm nay	421b	18.234.065.566	18.358.017.706	123.952.140
Tổng cộng nguồn vốn	440	155.732.822.663	156.327.427.559	594.604.896
<b>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</b>				
Giá vốn hàng bán	11	298.215.077.455	297.620.472.559	(594.604.896)
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	59.438.832.037	60.033.436.933	594.604.896
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	23.156.139.936	23.750.744.832	594.604.896
Thu nhập khác	31	3.079	98.525.419	98.522.340
Lợi nhuận khác	40	(231.198.915)	(132.676.575)	98.522.340
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	22.924.941.021	23.618.068.257	693.127.236
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	4.664.406.025	5.233.581.121	569.175.096
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	18.234.065.566	18.358.017.706	123.952.140
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	1.955	1.656	(299)

	Mã số	Số liệu trên BCTC năm trước VND	Số liệu điều chỉnh lại VND	Chênh lệch VND
<b>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ</b>				
Lợi nhuận trước thuế	01	22.924.941.021	23.618.068.257	693.127.236
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	27.842.337.535	28.535.464.771	693.127.236
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(3.954.911.533)	(4.549.516.429)	(594.604.896)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	7.493.427.607	7.394.905.267	(98.522.340)



**Phạm Thị Phương Thảo**  
Người lập



**Lê Sơn Nam**  
Kế toán trưởng



**Nguyễn Huy Thọ**  
Tổng Giám đốc  
Đồng Nai, ngày 24 tháng 02 năm 2026

